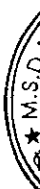


CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 29 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Ông Võ Phú Đức	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (từ ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng ban (đến ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thái Ly	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (từ ngày 12 tháng 5 năm 2018)
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Thành viên (đến ngày 12 tháng 5 năm 2018)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc thường trực
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc kinh doanh
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc sản xuất
Bà Đặng Thị Thương	Giám đốc phát triển bền vững
Bà Lê Thị Diệu Thi	Giám đốc chất lượng (từ ngày 25 tháng 12 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

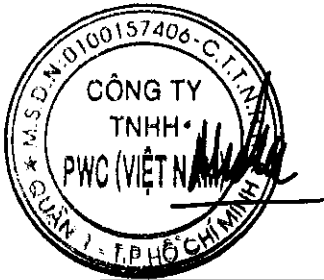
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8037
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.140.347.276.090	3.004.110.967.925
110	Tiền		43.241.847.762	45.344.991.423
111	Tiền	4	43.241.847.762	45.344.991.423
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		607.749.887.456	372.822.249.924
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	607.749.887.456	372.822.249.924
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.001.762.641.975	1.329.416.952.221
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.923.825.653.716	1.211.607.864.033
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	57.710.280.128	88.816.290.883
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	24.064.216.893	32.322.844.712
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.837.508.762)	(3.330.047.407)
140	Hàng tồn kho	9	1.385.654.133.209	1.202.370.830.996
141	Hàng tồn kho		1.501.722.872.955	1.250.350.195.101
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(116.068.739.746)	(47.979.364.105)
150	Tài sản ngắn hạn khác		101.938.765.688	54.155.943.361
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		12.309.483.720	3.404.677.866
152	Thuế GTGT được khấu trừ		89.629.281.968	50.492.135.110
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	259.130.385
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.158.165.179.189	2.038.478.534.429
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.563.796.625	1.456.379.625
216	Phải thu dài hạn khác		1.563.796.625	1.456.379.625
220	Tài sản cố định		1.397.238.799.687	1.565.828.947.902
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.110.184.998.800	1.408.291.199.920
222	Nguyên giá		1.958.910.920.456	2.381.685.407.368
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(848.725.921.656)	(973.394.207.448)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	287.053.800.887	157.537.747.982
228	Nguyên giá		294.120.452.518	175.441.071.886
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.066.651.631)	(17.903.323.904)
240	Tài sản dở dang dài hạn		258.754.816.482	224.285.956.057
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	258.754.816.482	224.285.956.057
250	Đầu tư tài chính dài hạn		389.355.091.933	1.297.729.978
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	387.940.661.955	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.297.729.978
260	Tài sản dài hạn khác		111.252.674.462	245.609.520.867
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	60.973.104.588	128.982.179.560
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	4.689.035.714	3.140.451.514
269	Lợi thế thương mại	13	45.590.534.160	113.486.889.793
270	TỔNG TÀI SẢN		6.298.512.455.279	5.042.589.502.354

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.283.330.774.315	2.099.973.450.522
310	Nợ ngắn hạn		2.250.750.376.315	1.670.508.724.200
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	274.386.646.870	233.078.917.957
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.434.807.754	65.544.542.598
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	257.436.065.576	105.933.001.781
314	Phải trả người lao động		137.477.117.757	118.072.835.469
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.834.139.125	12.404.108.112
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	258.562.649.346	79.124.265.487
320	Vay ngắn hạn	17	1.269.447.095.123	1.008.178.927.948
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	36.171.854.764	48.172.124.848
330	Nợ dài hạn		32.580.398.000	429.464.726.322
338	Vay dài hạn	17	-	402.300.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19	14.895.000.000	19.946.145.322
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.951.048.000	7.218.581.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.734.350.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.015.181.680.964	2.942.616.051.832
410	Vốn chủ sở hữu		4.015.181.680.964	2.942.616.051.832
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	223.774.789.900	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ	22	-	(3.015.672.745)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	-	(357.597.012)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	2.867.367.461.064	1.805.456.932.995
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.609.911.936.752	1.209.893.178.979
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.257.455.524.312	595.563.754.016
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	-	83.213.949
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.298.512.455.279	5.042.589.502.354

Handwritten signature



Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.406.877.067.192	8.172.376.252.171
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(135.547.982.698)	(20.879.574.064)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.271.329.084.494	8.151.496.678.107
11	Giá vốn hàng bán	(7.231.966.110.890)	(6.979.607.337.425)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.039.362.973.604	1.171.889.340.682
21	Doanh thu hoạt động tài chính	137.003.001.788	58.396.039.931
22	Chi phí tài chính	(167.116.436.972)	(88.524.689.138)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(55.985.954.528)	(71.440.932.223)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	78.751.826.955	-
25	Chi phí bán hàng	(210.445.968.727)	(269.403.201.556)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(143.565.499.402)	(141.299.187.674)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.733.989.897.246	731.058.302.245
31	Thu nhập khác	3.162.655.021	11.521.085.610
32	Chi phí khác	(49.590.427.383)	(19.798.793.921)
40	Lỗ khác	(46.427.772.362)	(8.277.708.311)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.687.562.124.884	722.780.593.934
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(252.063.378.043)	(109.555.628.124)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	6.599.729.522	(8.650.519.699)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.442.098.476.363	604.574.446.111
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.442.181.690.312	604.706.151.216
62	Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát	(83.213.949)	(131.705.105)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.489	6.118
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	15.489	6.118

thunh



hanh

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.687.562.124.884	722.780.593.934
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	11,13	156.301.707.548
03	Lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		96.329.303.996
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.887.799.279
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.374.234.602)
06	Chi phí lãi vay		55.985.954.528
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		1.961.692.655.633
09	Tăng các khoản phải thu		(1.293.522.710.875)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(652.644.352.130)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		843.749.914.400
12	(Tăng)/giảm chi phí		(12.220.952.695)
14	Tiền lãi vay đã trả		(54.708.108.455)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(97.800.115.214)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.319.100.327)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		680.227.230.337
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(714.768.152.175)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		169.488.131.314
23	Chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(1.777.720.000.000)
24	Thu hồi tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		1.542.792.362.468
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(116.700.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.085.194.315
27	Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi và ứng trước		72.159.720.416
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(702.079.443.662)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tái phát hành cổ phiếu quỹ		10.380.718.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	17	4.932.839.245.502
34	Chi trả nợ gốc vay	17	(4.559.898.419.884)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	24	(363.381.375.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		19.940.168.218
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.912.045.107)
60	Tiền đầu năm	4	45.344.991.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(191.098.554)
70	Tiền cuối năm	4	43.241.847.762

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng bằng tiền chi năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày ở Thuyết minh 36.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch
Ngày 26 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên với mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con và 2 công ty liên kết (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp). Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2018	31.12.2017
Công ty con				
Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước	Kinh doanh thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	35%	100%
Octogone Holdings Pte., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	25%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**(a) Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang, từ công ty con thành công ty liên kết**

Trong năm, Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (“Công ty Vạn Đức Tiền Giang”) đã tiến hành tăng vốn điều lệ lên 872.639.960.000 đồng bằng nguồn huy động vốn góp từ một đơn vị đầu tư khác. Theo thỏa thuận góp vốn, phần tỷ lệ sở hữu của Công ty trong tổng vốn điều lệ mới giảm từ 100% xuống còn 35% từ ngày 28 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính Công ty Vạn Đức Tiền Giang từ ngày mất quyền kiểm soát.

(b) Thoái vốn tại Octogone Holdings Pte., Ltd., từ công ty con thành công ty liên kết

Trong năm, Octogone Holdings Pte., Ltd. (“Công ty Octogone”) đã tiến hành chuyển nhượng 525.001 cổ phần của Công ty tại Công ty Octogone Holdings cho một đơn vị đầu tư khác, giảm tỷ lệ sở hữu từ 100% xuống còn 25% từ ngày 28 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Octogone từ ngày mất quyền kiểm soát.

(c) Thành lập Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước

Trong năm, Công ty đã góp 100% vốn thành lập Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng. Theo đó Công ty hợp nhất Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước từ ngày thành lập công ty này (ngày 4 tháng 9 năm 2018).

4 TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	327.879.395	1.186.753.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.913.968.367	44.158.238.046
	<u>43.241.847.762</u>	<u>45.344.991.423</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	607.749.887.456	607.749.887.456	372.822.249.924	372.822.249.924

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 17), đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2019, được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 22.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, đáo hạn vào ngày 30 tháng 1 năm 2019.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Vạn Đức Tiền Giang (i)	386.880.055.875	-	-	-
Công ty Octogone (ii)	1.060.606.080	-	-	-
	387.940.661.955	-	-	-

- (i) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định thu hồi phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty Vạn Đức Tiền Giang, đồng thời tăng vốn điều lệ của Công ty Vạn Đức Tiền Giang lên 872.639.960.000 đồng bằng nguồn huy động vốn góp bằng tiền mặt của một đơn vị đầu tư khác.

Theo đó, Công ty Vạn Đức Tiền Giang đã tiến hành ký thỏa thuận với một đơn vị đầu tư về việc góp vốn tăng vốn điều lệ. Theo thỏa thuận này, nhà đầu tư mới sẽ góp 567.216.000.000 đồng bằng tiền mặt và nắm giữ 65% tỷ lệ sở hữu trong tổng vốn điều lệ mới tăng thêm từ ngày 28 tháng 2 năm 2018. Phần tỷ lệ sở hữu của Công ty trong vốn điều lệ mới sẽ giảm tương ứng, từ 100% xuống còn 35%.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 2 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 525.001 cổ phần tại Công ty Octogone cho một đơn vị đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã tiến hành ký thỏa thuận với nhà đầu tư mới này về việc chuyển nhượng vốn cổ phần nói trên, qua đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Octogone từ 100% xuống còn 25% từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giá trị hợp lý

*Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018	2017
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(i))	20.400.075.501	444.881.264
Bên thứ ba	1.903.425.578.215	1.211.162.982.769
	<u>1.923.825.653.716</u>	<u>1.211.607.864.033</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 1.451.342.974.536 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 296.246.250.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 232.350.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.956.628.834 đồng và 3.878.215.206 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(ii))	-	46.122.408.100
Bên thứ ba	57.710.280.128	42.693.882.783
	<u>57.710.280.128</u>	<u>88.816.290.883</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 31.559.401.547 đồng.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi phải thu	8.235.345.808	11.365.568.903
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iii))	6.319.401.318	9.334.295.944
Tạm ứng	671.767.890	2.112.662.865
Khác	8.837.701.877	9.510.317.000
	<u>24.064.216.893</u>	<u>32.322.844.712</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	58.590.782.388	-	107.274.920.181	-
Công cụ, dụng cụ	2.591.935.850	-	9.359.200.807	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	516.216.251.080	-	724.965.997.461	-
Thành phẩm	918.022.718.264	(116.068.739.746)	401.746.053.734	(47.979.364.105)
Hàng hóa	6.301.185.373	-	7.004.022.918	-
	<u>1.501.722.872.955</u>	<u>(116.068.739.746)</u>	<u>1.250.350.195.101</u>	<u>(47.979.364.105)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 203.306.250.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.940.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	47.979.364.105	110.947.966.571
Tăng	102.691.014.224	-
Hoàn nhập	(7.601.638.583)	(62.968.602.466)
Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con	(27.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>116.068.739.746</u>	<u>47.979.364.105</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	18.044.818.725	18.435.681.225
Tiền thuê đất	8.505.961.397	26.338.617.134
Chi phí gia cố vùng nuôi	7.635.739.393	52.649.514.785
Chi phí chuyên gia	7.407.596.557	3.030.266.668
Chi phí san lấp mặt bằng	-	4.772.678.845
Khác	19.378.988.516	23.755.420.903
	<u>60.973.104.588</u>	<u>128.982.179.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	906.898.308.321	1.362.943.048.068	63.775.223.497	15.595.473.576	32.473.353.906	2.381.685.407.368
Mua trong năm	96.556.665.904	148.273.039.421	9.049.641.453	1.361.099.876	-	255.240.446.654
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	84.981.068.582	36.793.062.667	8.518.107.273	1.030.674.898	-	131.322.913.420
Thanh lý, nhượng bán	(107.572.321.708)	(122.347.182.745)	(9.292.713.875)	(295.340.727)	-	(239.507.559.055)
Giảm khác	(835.310.369)	(6.794.209.800)	-	-	-	(7.629.520.169)
Giảm do thoái vốn công ty con	(205.370.029.316)	(296.200.948.022)	(19.621.839.653)	(8.534.596.865)	(32.473.353.906)	(562.200.767.762)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	774.658.381.414	1.122.666.809.589	52.428.418.695	9.157.310.758	-	1.958.910.920.456
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	316.002.713.815	602.996.790.883	30.266.057.128	7.250.700.266	16.877.945.356	973.394.207.448
Khấu hao trong năm	52.370.885.277	84.825.759.874	6.153.655.212	1.759.030.608	638.682.062	145.748.013.033
Thanh lý, nhượng bán	(49.634.979.444)	(46.679.129.565)	(4.852.666.043)	(672.279.973)	-	(101.839.055.025)
Giảm do thoái vốn công ty con	(51.904.733.575)	(88.253.309.867)	(7.333.210.102)	(3.569.362.838)	(17.516.627.418)	(168.577.243.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	266.833.886.073	552.890.111.325	24.233.836.195	4.768.088.063	-	848.725.921.656
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	590.895.594.506	759.946.257.185	33.509.166.369	8.344.773.310	15.595.408.550	1.408.291.199.920
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	507.824.495.341	569.776.698.264	28.194.582.500	4.389.222.695	-	1.110.184.998.800

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 169.440.512.470 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 714.605.482.101 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 443.769.390.036 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 421.517.153.409 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	174.006.894.816	1.434.177.070	175.441.071.886
Mua trong năm	183.068.793.905	126.875.000	183.195.668.905
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	713.238.968	713.238.968
Thanh lý, nhượng bán	(22.115.259.465)	-	(22.115.259.465)
Giảm do thoái vốn công ty con	(42.837.996.796)	(276.270.980)	(43.114.267.776)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>292.122.432.460</u>	<u>1.998.020.058</u>	<u>294.120.452.518</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.921.562.308	981.761.596	17.903.323.904
Khấu hao trong năm	3.120.811.770	159.444.738	3.280.256.508
Thanh lý, nhượng bán	(2.684.822.524)	-	(2.684.822.524)
Giảm do thoái vốn công ty con	(11.356.919.453)	(75.186.804)	(11.432.106.257)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>6.000.632.101</u>	<u>1.066.019.530</u>	<u>7.066.651.631</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>157.085.332.508</u>	<u>452.415.474</u>	<u>157.537.747.982</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u><u>286.121.800.359</u></u>	<u><u>932.000.528</u></u>	<u><u>287.053.800.887</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 43.867.778.575 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 52.338.844.539 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 705.229.790 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 2.742.769.597 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	114.810.090.342	8.163.085.440
Mua sắm tài sản cố định	83.005.376.229	133.366.403.190
Nhà ở cho người lao động	29.729.447.831	29.665.486.286
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Tập đoàn	13.040.429.061	25.515.820.127
Hội trường và nhà để xe	7.640.130.492	18.652.295.059
Hệ thống xử lý nước thải	7.332.484.092	8.922.865.955
Khác	3.196.858.435	-
	<u>258.754.816.482</u>	<u>224.285.956.057</u>

* Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	224.285.956.057	176.729.928.029
Tăng	289.779.086.191	195.630.612.510
Tăng do mua công ty con	-	4.625.526.700
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11)	(132.036.152.388)	(121.603.275.227)
Giảm do thoái vốn công ty con	(63.946.921.227)	-
Thanh lý, nhượng bán	(48.083.164.200)	-
Giảm khác	(11.243.987.951)	(31.096.835.955)
	<u>258.754.816.482</u>	<u>224.285.956.057</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	113.486.889.793	71.645.266.286
Tăng	-	56.988.167.700
Phân bổ	(7.273.438.007)	(15.146.544.193)
Giảm do thoái vốn công ty con	(60.622.917.626)	-
	<u>45.590.534.160</u>	<u>113.486.889.793</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(iv))	784.876.419	784.876.419	35.776.874.100	35.776.874.100
Bên thứ ba (*)	273.601.770.451	273.601.770.451	197.302.043.857	197.302.043.857
	<u>274.386.646.870</u>	<u>274.386.646.870</u>	<u>233.078.917.957</u>	<u>233.078.917.957</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn là ông Đinh Văn Căn với số dư phải trả là 37.611.975.720 đồng.

* Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế TNDN - hiện hành	247.158.246.178	102.667.579.584
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.071.219.509	612.504.785
Thuế thu nhập cá nhân	8.188.528.651	2.647.973.412
Các loại thuế khác	18.071.238	4.944.000
	<u>257.436.065.576</u>	<u>105.933.001.781</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế TNDN	102.667.579.584	252.063.378.043	(97.800.115.214)	(9.772.596.235)	247.158.246.178
Thuế GTGT hàng bán nội địa	612.504.785	28.289.284.059	(26.820.569.335)	(10.000.000)	2.071.219.509
Thuế thu nhập cá nhân	2.647.973.412	18.425.885.812	(12.644.905.178)	(240.425.395)	8.188.528.651
Khác	4.944.000	338.559.318	(325.432.080)	-	18.071.238
	<u>105.933.001.781</u>	<u>299.117.107.232</u>	<u>(137.591.021.807)</u>	<u>(10.023.021.630)</u>	<u>257.436.065.576</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018	2017
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 37(b)(v))	193.245.580.963	11.593.323.359
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.753.988.040	27.753.988.040
Kinh phí công đoàn	20.665.585.171	16.869.114.475
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 23)	329.605.650	179.712.750
Chi trả hộ	-	9.115.680.218
Các khoản phải trả khác	15.567.889.522	13.612.446.645
	<u>258.562.649.346</u>	<u>79.124.265.487</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.269.447.095.123	1.269.447.095.123	1.008.178.927.948	1.008.178.927.948
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	402.300.000.000	402.300.000.000
	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.410.478.927.948</u>	<u>1.410.478.927.948</u>

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh và đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.008.178.927.948	4.924.476.720.025	(4.224.535.894.407)	(438.672.658.443)	1.269.447.095.123
Vay ngân hàng dài hạn	402.300.000.000	8.362.525.477	(335.362.525.477)	(75.300.000.000)	-
	<u>1.410.478.927.948</u>	<u>4.932.839.245.502</u>	<u>(4.559.898.419.884)</u>	<u>(513.972.658.443)</u>	<u>1.269.447.095.123</u>

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	2018 VND	2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	387.766.927.245	487.312.059.440
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	320.728.673.762	158.106.286.108
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	300.380.000.000	317.291.366.421
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	260.571.494.116	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (v)	-	45.469.215.979
	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.008.178.927.948</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó bao gồm các tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2, phân xưởng 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 5(a)).

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (v) Bao gồm các khoản vay bằng Việt Nam đồng của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mỡ cá.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.140.451.514	6.969.855.842
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	1.548.584.200	(3.829.404.328)
Số dư cuối năm	<u>4.689.035.714</u>	<u>3.140.451.514</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	19.946.145.322	15.125.029.951
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(5.051.145.322)	4.821.115.371
Số dư cuối năm	<u>14.895.000.000</u>	<u>19.946.145.322</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2018 là 15% (2017: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	Chưa quyết toán	14.395.978.801	(639.291.580)	13.756.687.221
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014	Chưa quyết toán	19.360.497.434	(8.796.163.238)	10.564.334.196
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	Chưa quyết toán	30.074.572.814	(10.457.237.188)	19.617.335.626
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016	Chưa quyết toán	18.491.681.267	(11.742.585.857)	6.749.095.410
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017	Chưa quyết toán	18.737.151.198	(12.141.824.953)	6.595.326.245
Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018	Chưa quyết toán	4.396.642.865	-	4.396.642.865

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty con này có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	48.172.124.848	49.090.214.526
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	10.941.230.243	40.000.000.000
Sử dụng quỹ	(14.053.450.327)	(40.918.089.678)
Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con	(8.888.050.000)	-
Số dư cuối năm	36.171.854.764	48.172.124.848

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(102.060)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.403.943	-	92.301.883	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(285.558.957)	1.249.893.178.979	6.072.521.854	2.393.113.643.776
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	604.706.151.216	(131.705.105)	604.574.446.111
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Đầu tư thêm vốn tại công ty con	-	-	-	-	(9.142.397.200)	(5.857.602.800)	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(72.038.055)	-	-	(72.038.055)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(357.597.012)	1.805.456.932.995	83.213.949	2.942.616.051.832
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.442.181.690.312	(83.213.949)	1.442.098.476.363
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	-	-	10.380.718.000
Chia cổ tức 2017 (**)	-	-	-	-	(184.603.766.000)	-	(184.603.766.000)
Chia cổ tức 2018 (***)	-	-	-	-	(184.726.166.000)	-	(184.726.166.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (****)	-	-	-	-	(10.941.230.243)	-	(10.941.230.243)
Khác	-	-	-	357.597.012	-	-	357.597.012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	-	2.867.367.461.064	-	4.015.181.680.964

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 19 tháng 10 năm 2018, Công ty đã tái phát hành 102.060 cổ phiếu quỹ nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tổng giá trị giao dịch bán cổ phiếu quỹ là 10.380.718.000 đồng hoàn thành vào ngày 13 tháng 12 năm 2018.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/18 ngày 12 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.603.766.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017.

(***) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 11 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả là 20% mệnh giá (2.000 đồng/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.726.166.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(****) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập 10.941.230.243 đồng lợi nhuận sau thuế của năm 2017 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2018 VND	2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	700.000.000	700.000.000
Phần lỗ được phân bổ	(700.000.000)	(616.786.051)
	<u>-</u>	<u>83.213.949</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	83.213.949	6.072.521.854
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(83.213.949)	(131.705.105)
Giảm do mua lại vốn cổ đông không kiểm soát	-	(5.857.602.800)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>83.213.949</u>

24 CỐ TỨC

Biến động của khoản cố tức phải trả trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	179.712.750	180.012.000
Cố tức phải trả (Thuyết minh 22)	369.329.932.000	-
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(369.220.123.400)	(299.250)
Điều chỉnh khác	40.084.300	-
Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>329.605.650</u>	<u>179.712.750</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.442.181.690.312	604.706.151.216
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.941.230.243)	(40.000.000.000)
	<u>1.431.240.460.069</u>	<u>564.706.151.216</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.403.943	92.301.883
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>15.489</u>	<u>6.118</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Kế hoạch phân phối lợi nhuận thực tế năm 2017 đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, trong khi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận thực tế năm 2016 đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 38.

(b) Ngoại tệ các loại

	2018	2017
Đô la Mỹ ("USD")	1.255.473	360.314
Euro ("EUR")	306	56.899
Nhân dân Tệ ("CNY")	3.308	3.183.477
Yên Nhật ("JPY")	-	31.983
Đô la Singapore ("SGD")	-	575.555
	<u> </u>	<u> </u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	7.365.724.314.301	6.273.044.408.472
Doanh thu bán phụ phẩm	1.102.358.015.774	1.281.110.654.888
Doanh thu bán hàng hóa	864.339.064.166	565.164.177.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.036.040.517	5.830.315.632
Doanh thu bán nguyên vật liệu	21.419.632.434	47.215.468.362
Doanh thu khác	-	11.227.273
	<u>9.406.877.067.192</u>	<u>8.172.376.252.171</u>
. Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(130.445.563.339)	(1.290.496.964)
Hàng bán bị trả lại	(5.102.419.359)	(19.589.077.100)
	<u>(135.547.982.698)</u>	<u>(20.879.574.064)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>9.271.329.084.494</u>	<u>8.151.496.678.107</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.313.506.084.951	5.273.995.709.833
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	975.196.132.196	1.171.239.738.752
Giá vốn của hàng hóa đã bán	819.793.209.563	545.241.372.194
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	20.703.415.741	45.918.091.399
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.893.857.579	1.861.237.045
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	95.089.375.641	(62.968.602.466)
Khác	784.035.219	4.319.790.668
	<u>7.231.966.110.890</u>	<u>6.979.607.337.425</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	64.905.144.122	20.637.299.235
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	64.633.682.907	26.069.492.947
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	4.124.353.199	5.117.225.204
Khác	3.339.821.560	6.572.022.545
	<u>137.003.001.788</u>	<u>58.396.039.931</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	55.985.954.528	71.440.932.223
Lỗ từ thoái vốn công ty con (*)	69.284.816.179	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	34.114.798.298	9.703.680.484
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	7.530.202.267	6.972.390.435
Chi phí tài chính khác	200.665.700	407.685.996
	<u>167.116.436.972</u>	<u>88.524.689.138</u>

(*) Chủ yếu đến từ việc xóa sổ khoản lợi thế thương mại chưa được phân bổ tại thời điểm thoái vốn ở Công ty Vạn Đức Tiền Giang.

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	138.313.163.818	170.507.697.479
Chi phí hội chợ, quảng cáo	18.675.463.164	37.023.216.602
Chi phí nhân viên	10.150.139.934	13.062.694.405
Chi phí khác	43.307.201.811	48.809.593.070
	<u>210.445.968.727</u>	<u>269.403.201.556</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	50.251.394.825	55.121.285.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.711.278.304	14.745.827.361
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	7.273.438.007	15.146.544.193
Chi phí dụng cụ	7.179.709.197	7.147.448.289
Chi phí khác	67.149.679.069	49.138.082.702
	143.565.499.402	141.299.187.674

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp ("Thanh Bình")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7664856881 ngày 28 tháng 2 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Thanh Bình được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại. Thanh Bình chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 ("Vĩnh Hoàn 2")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000117 ngày 27 tháng 8 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp, Vĩnh Hoàn 2 nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sấy, bóc vỏ lúa, sản xuất gạo đồ và lau bóng gạo xuất khẩu với thuế suất thuế TNDN là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.687.562.124.884	722.780.593.934
Thuế tính ở thuế suất 20%	337.512.424.977	140.634.620.146
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(15.750.365.391)	-
Chi phí không được khấu trừ	4.091.583.704	3.100.881.283
Ưu đãi thuế	(81.881.067.519)	(34.187.421.417)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	879.328.573	3.836.952.440
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(4.418.903.610)	-
Dự phòng thừa của năm trước	(20.497.535)	-
Khác	5.051.145.322	4.821.115.371
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>245.463.648.521</u>	<u>118.206.147.823</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	252.063.378.043	109.555.628.124
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(6.599.729.522)	8.650.519.699
	<u>245.463.648.521</u>	<u>118.206.147.823</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản sau:

	2018 VND	2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	14.895.000.000	19.946.145.322
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.140.451.514	6.969.855.842
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.689.035.714)	(3.140.451.514)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(19.946.145.322)	(15.125.029.951)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(6.599.729.522)</u>	<u>8.650.519.699</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.267.652.647.878	5.291.219.167.107
Chi phí nhân công	760.221.527.228	777.963.491.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	156.301.707.548	198.846.054.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.417.277.239	460.919.663.127
Chi phí bằng tiền khác	188.574.830.491	194.370.044.943
	<u>9.211.167.990.384</u>	<u>6.923.318.420.379</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

** Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	7.401.518.725.286	6.769.771.522.404
Doanh thu trong nước	1.869.810.359.208	1.381.725.155.703
	<u>9.271.329.084.494</u>	<u>8.151.496.678.107</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	132.036.152.388	121.603.275.227
Mua tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	13.447.049.575	-
Lãi vay được vốn hóa trong năm	-	1.927.178.000
	<u>145.483.201.963</u>	<u>123.530.453.227</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”) (tiếp theo)

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	4.932.839.245.502	4.760.649.651.955

(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.559.898.419.884	4.734.043.719.934

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	7.684.258.097	3.948.011.766
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	49.664.919.821	-
	<u>57.349.177.918</u>	<u>3.948.011.766</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	21.378.254.097	-
Các cá nhân liên quan	51.443.889.800	32.000.776.760
	<u>72.822.143.897</u>	<u>32.000.776.760</u>
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	51.152.531.314	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	90.909.091
	<u>51.152.531.314</u>	<u>90.909.091</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	29.522.163.775	36.406.686.150

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	17.284.229.152	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.115.846.349	444.881.264
	<u>20.400.075.501</u>	<u>444.881.264</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Các cá nhân liên quan	-	46.122.408.100
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Các cá nhân liên quan	-	7.829.060.000
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	94.039.000	-
Công ty Octogone	6.000.000.000	-
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	225.362.318	1.505.235.944
	<u>6.319.401.318</u>	<u>9.334.295.944</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	784.876.419	-
Các cá nhân liên quan	-	35.776.874.100
	<u>784.876.419</u>	<u>35.776.874.100</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty Vạn Đức Tiền Giang	165.203.561.518	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	28.042.019.445	11.593.323.359
	<u>193.245.580.963</u>	<u>11.593.323.359</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	4.723.752.054	7.192.660.070
Từ 1 đến 5 năm	18.895.008.214	28.770.640.282
Trên 5 năm	25.922.371.221	53.218.529.281
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	49.541.131.489	89.181.829.633

39 SỐ LIỆU SO SÁNH


Một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định góp 45% vốn, tương đương 22.500.000.000 đồng, thành lập Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá tra Vĩnh Hoàn tại ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, với ngành nghề chính là nuôi trồng thủy sản.


Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2. Việc giải thể được tiến hành trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký quyết định giải thể.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2019.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập





Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch